

Số: 994 /CV-ĐT&DA

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (viết tắt: TANIMEX).
 - Mã chứng khoán: TIX
 - Địa chỉ trụ sở chính: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP.HCM
 - Điện thoại liên hệ: (84-028)3868.6378 Fax: (84-8)38642060
 - Email: tanimex@tanimex.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 (Niên độ tài chính từ 01/10/2023 - 30/9/2024)
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.tanimex.com.vn/> ⇒ Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
BCTC Quý 4 năm 2024

- Nơi nhận:
- Như trên
 - Lưu VT, ĐT&DA-NV-03

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN QUANG TRƯỜNG

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

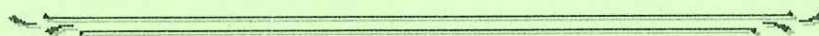
325 Lý Thường Kiệt P.9 Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

(*NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2023 ĐẾN 30/09/2024*)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	534.100.597.459	395.806.327.878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	47.437.268.487	60.466.207.556
1./ Tiền	111	47.437.268.487	45.466.207.556
2./ Các khoản tương đương tiền	112	-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	455.032.635.550	286.429.357.398
1./ Chứng khoán kinh doanh	121	8.017.244.484	9.429.357.398
2./ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(110.795.234)	-
3./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	447.126.186.300	277.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.146.981.346	42.429.217.181
1./ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	18.066.278.460	17.843.764.726
2./ Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.152.875.654	7.875.115.726
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6./ Phải thu ngắn hạn khác	136	11.317.309.550	20.412.954.050
7./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.389.482.318)	(3.702.617.321)
8./ Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	67.650.000	4.678.304.018
1./ Hàng tồn kho	141	67.650.000	4.678.304.018
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.416.062.076	1.803.241.725
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.416.062.076	866.025.339
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	937.216.386
4./ Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	154	-	-
5./ Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	677.925.591.978	818.003.004.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7.284.723.529	11.858.395.529
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	4.573.672.000
2./ Trả trước cho người bán dài hạn	212	1.565.016.529	1.565.016.529
3./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	-	-
4./ Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5./ Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6./ Phải thu dài hạn khác	216	5.719.707.000	5.719.707.000
7./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	34.649.591.287	14.907.987.096
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	34.649.591.287	14.904.987.096
* Nguyên giá	222	178.387.542.785	154.772.277.940
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(143.737.951.498)	(139.867.290.844)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	-	-
* Nguyên giá	225	-	-
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3./ Tài sản cố định vô hình	227	-	3.000.000
* Nguyên giá	228	445.000.000	445.000.000
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(445.000.000)	(442.000.000)



III. Bất động sản đầu tư	230	183.462.679.771	207.551.170.532
* Nguyên giá	231	599.024.606.306	588.677.457.682
* Giá trị hao mòn lũy kế	232	(415.561.926.535)	(381.126.287.150)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	125.594.076.952	125.541.973.393
1./ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	125.474.076.952	124.646.211.726
2./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	120.000.000	895.761.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	156.464.801.508	281.246.473.517
1./ Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2./ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	127.987.189.158	122.987.189.158
3./ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	42.198.699.970	39.991.179.970
4./ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(13.721.087.620)	(11.731.895.611)
5./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	130.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	170.469.718.931	176.897.004.680
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	170.041.756.439	174.563.773.700
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	427.962.492	2.333.230.980
3./ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4./ Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản	270	1.212.026.189.437	1.213.809.332.625

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	368.718.531.148	370.623.792.706
I. Nợ ngắn hạn	310	114.005.991.591	86.816.126.109
1./ Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.459.922.679	1.999.672.025
2./ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.140.828	1.537.489.268
3./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.843.706.132	5.635.891.748
4./ Phải trả người lao động	314	5.160.638.291	5.801.415.345
5./ Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.000.000	10.000.000
6./ Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8./ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.863.686.201	6.313.158.934
9./ Phải trả ngắn hạn khác	319	34.979.222.091	17.149.954.973
10./ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	50.687.675.369	48.368.543.816
13./ Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14./ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	254.712.539.557	283.807.666.597
1./ Phải trả người bán dài hạn	331	33.000.000	33.000.000
2./ Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3./ Chi phí phải trả dài hạn	333	55.386.841.307	66.411.295.823
4./ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5./ Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6./ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	107.188.133.996	109.247.979.678
7./ Phải trả dài hạn khác	337	92.104.564.254	108.115.391.096
8./ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9./ Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10./ Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	-	-
12./ Dự phòng phải trả dài hạn	352	-	-
13./ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	843.307.658.289	843.185.539.919
I. Vốn chủ sở hữu	410	843.307.658.289	843.185.539.919
1./ Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	170.675.017.127	170.675.017.127
3./ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4./ Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5./ Cổ phiếu Quỹ	415	-	-
6./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8./ Quỹ đầu tư phát triển	418	151.366.194.011	151.366.194.011
9./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	221.266.447.151	221.144.328.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	153.615.729.428	153.205.071.918
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	67.650.717.723	67.939.256.863
12./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1./ Nguồn kinh phí	431	-	-
2./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.212.026.189.437	1.213.809.332.625

Tân Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thom

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	56.017.533.428	52.110.272.401	217.995.997.303	209.234.306.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	56.017.533.428	52.110.272.401	217.995.997.303	209.234.306.057
4. Giá vốn hàng bán	11	16.082.544.001	12.484.609.742	62.528.010.730	48.022.237.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	39.934.989.427	39.625.662.659	155.467.986.573	161.212.068.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.338.226.540	12.770.456.312	39.515.740.205	39.994.326.802
7. Chi phí tài chính	22	(568.786.587)	2.189.777.212	2.119.862.977	5.183.689.227
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	10.069.555.907	12.583.406.993	43.309.607.990	45.397.013.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.728.674.565	7.096.456.431	28.204.496.545	29.100.427.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(25+26)]	30	34.043.772.082	30.526.478.335	121.349.759.266	121.525.265.195
11. Thu nhập khác	31	439.758.737	1.282.907.493	8.602.797.972	8.174.679.465
12. Chi phí khác	32	23.621.366	91.997.952	819.376.354	152.021.796
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	416.137.371	1.190.909.541	7.783.421.618	8.022.657.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	34.459.909.453	31.717.387.876	129.133.180.884	129.547.922.864
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.892.037.161	6.152.732.047	22.082.366.103	24.108.666.001
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	1.900.097.058	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	27.567.872.292	25.564.655.829	105.150.717.723	105.439.256.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	801	742	3.054	3.063
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	801	742	3.054	3.063

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tân Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Hà Thị Thu Thảo

Nguyễn Đình Minh Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	252.480.672.202	251.011.414.476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(56.079.721.909)	(75.755.315.139)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.631.034.421)	(28.283.030.726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.919.494.996)	(21.523.403.801)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.319.016.091	22.376.418.945
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(63.069.474.919)	(43.357.879.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	118.099.962.048	104.468.204.364
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.622.625.917)	(22.213.857.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	55.269.360	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(383.526.186.300)	(334.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	343.400.000.000	307.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(7.207.520.000)	(24.059.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.809.647.687	34.455.251.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.091.415.170)	(38.817.706.158)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.037.535.554)	(89.689.716.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.037.535.554)	(89.689.716.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.028.988.676)	(24.039.218.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.466.207.556	84.505.221.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49.607	204.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	47.437.268.487	60.466.207.556

Tân Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Niên độ tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, mua bán hàng hoá.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản: chu kỳ SXKD 3 năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
- Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Danh sách các công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phát	Lầu 4, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	45,28%	45,28%
Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)	Lầu 3, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	22,85%	22,85%
Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	1333A Thoại Ngọc Hầu, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM	22,08%	22,08%
Công ty CP Bao Bì Việt Phát	Ấp Bến Đò 2, Tân Phú Trung, Củ Chi	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập báo cáo.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh của VCB thành phố Hồ Chí Minh
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo lãi suất tại thời điểm phát sinh của VCB TP. HCM

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

a. Chứng khoán kinh doanh: Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh việc giao dịch. Giá trị ghi nhận là giá thực tế (giá gốc) và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ là giá gốc

c. Các khoản cho vay: Giá trị ghi nhận là giá gốc và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Việc xác định Công ty con, Công ty liên kết được thực hiện theo quy định hiện hành cũng như Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán và các khoản đầu tư vào Cty liên kết"; Chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh"; Chuẩn mực số 25 "BCTC hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên doanh liên kết và được ghi nhận theo giá trị gốc đầu tư. Việc trích lập dự phòng thực được thực hiện theo quy định hiện hành.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc. Căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị để xác định giá trị tổn thất của việc đầu tư.

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

* Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm	07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Nhà trên đất	08 – 30
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Cơ sở hạ tầng	10 – 15

- Tài sản vô hình: Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. TSCĐ vô hình của

Công ty bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
San lấp mặt bằng	05 – 49
Kinh phí đền bù	05 – 48

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra mà tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: quảng cáo, hoa hồng môi giới... kinh doanh Chung cư Sơn Kỳ 1 trong giai đoạn chào bán chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng cho KCN.Tân Bình mở rộng được phân bổ 48 năm kể từ năm 2010

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Giá trị khoản vay và nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, thời gian cụ thể. Trường hợp các khoản vay có gốc bằng ngoại tệ sẽ đánh giá lại theo quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Được ghi nhận trên số tiền thực thu đã thu trước của khách hàng nhưng các khoản này chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu. Trường hợp nhận trước tiền cho thuê mặt bằng trong nhiều kỳ kế toán, Số tiền ghi nhận doanh thu mỗi năm sẽ bằng tổng số tiền trả trước chia cho số năm trả trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Việc phân phối lợi nhuận theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ và Quyết định Đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Thu nhập khác: Gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu: Gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo nguyên tắc giá vốn tương ứng với doanh thu bao gồm cả các khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho, các khoản Cp nguyên vật liệu vượt định mức, số trích lập dự phòng hàng tồn kho Trường hợp hoàn nhập dự phòng, hàng bán trả lại, hoàn nhập chi phí trích trước ... sẽ giảm được ghi giảm giá vốn theo quy định hiện hành.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ do đầu tư, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản dự phòng tài chính, các khoản lãi vay không được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận kịp thời, đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ chi chi quản lý, chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ. Trường hợp hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ... sẽ được ghi giảm chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		<u>Đvt: đồng</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.073.386.900	1.054.074.900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.363.881.587	44.412.132.656
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	15.000.000.000
Cộng	47.437.268.487	60.466.207.556

2- Các khoản đầu tư tài chính

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a/ Chứng khoán kinh doanh	8.017.244.484	7.906.449.250	110.795.234	9.429.357.398
- Tổng giá trị cổ phiếu	8.017.244.484	7.906.449.250	110.795.234	9.429.357.398
+HPPG	8.017.244.484	7.906.449.250	110.795.234	9.429.357.398
				0
				0
				0

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	337.126.186.300	337.126.186.300	277.000.000.000	277.000.000.000
- Trái phiếu	110.000.000.000	110.000.000.000	0	0
b2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	130.000.000.000	130.000.000.000
- Trái phiếu				

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	127.987.189.158	0	127.987.189.158	122.987.189.158	0	122.987.189.158
+ Cty CP SX DV Tân Bình Tanimex	38.210.327.271		38.210.327.271	33.210.327.271		33.210.327.271
+ Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	54.377.375.000		54.377.375.000	54.377.375.000		54.377.375.000
+ Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	7.405.582.887		7.405.582.887	7.405.582.887		7.405.582.887
+ Công ty CP Bao Bì Việt Phát	27.993.904.000		27.993.904.000	27.993.904.000		27.993.904.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	42.198.699.970	(13.721.087.620)	28.477.612.350	39.991.179.970	(11.731.895.611)	28.259.284.359
+ Lương Thực Nam Trung Bộ	8.020.000.000	(8.020.000.000)	0	8.020.000.000	(7.751.331.258)	268.668.742
+ Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	11.267.500.000		11.267.500.000	11.267.500.000		11.267.500.000
+ Công ty CP Bao Bì Nhựa Kiến Đức	22.911.199.970	(5.701.087.620)	17.210.112.350	20.703.679.970	(3.980.564.353)	16.723.115.617

* Tặng vốn góp vào Công ty Taniservice bằng hình thức mua thêm 160.000 cổ phần, tương ứng giá trị 5.000.000.000 đồng, tỷ lệ vốn góp là 22,85% vốn điều lệ.

* Góp vốn thêm vào Cty CP Kiến Đức bằng hình thức mua thêm 220.752 cổ phần, tương ứng giá trị 2.207.520.000 đồng do Cty CP Kiến Đức phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Tỷ lệ vốn góp là 19,76% vốn điều lệ.

* Cty Trí Đức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và cán bộ chủ chốt công ty nên tỷ lệ cổ phần nắm giữ cũng như tỷ lệ vốn góp của Cty Tanimex tại Cty Trí Đức giảm từ 23% xuống còn 22,08%.

3- Phải thu của khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a./ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.066.278.460	17.843.764.726
- Cty CP DV Vận Chuyển Thịnh Phát	0	4.878.253
- Cty CP SX DV Tân Bình TANIMEX (TANISERVICE JSC)	3.816.489	7.817.022
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát	7.226.144	44.000.000
- Cty TNHH TM SX XD Gia Hân	81.854.601	1.880.184.041
- Cty CP Nhà hàng Dori	1.382.946.912	1.382.946.912
- Cty TNHH Đầu Tư Phát triển Bắc nam	796.020.883	896.020.883
- Cty CP ACECOOK Việt Nam	362.855.608	901.440.872
- Cty TNHH DECOTEX	594.092.942	1.185.037.764
- Cty TNHH I CHI BAN FOODS	1.706.551.431	41.041.785
- Công ty TNHH Dệt Xuân Hương	2.415.379.153	8.553.197
- Cty TNHH LIÊN HOA	4.574.253.191	4.573.962.596
- Cty Êm Đêm	1.115.602.131	1.115.602.131
- Phải thu khách hàng khác (ĐK: 150 KH - CK: 121 KH)	5.025.678.975	5.802.279.270
b./ Phải thu của khách hàng dài hạn	0	4.573.672.000
- Cty TNHH LIÊN HOA	0	4.573.672.000
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.042.633	56.695.275
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	3.816.489	7.817.022
- Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	0	4.878.253
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát	7.226.144	44.000.000

4- Phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a/ Ngắn hạn	11.317.309.550	0	20.412.954.050	0
- Phải thu về cổ phần hóa	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Tạm ứng cổ tức	0		0	
- Phải thu người lao động	5.000.000		0	
- Ký cược, ký quỹ	3.100.064.599		9.161.224.302	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	88.600.000		88.600.000	
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm & trái phiếu dự thu	6.767.866.021		9.599.808.216	
- Phải thu thuế TNDN tạm nộp từ KD BĐS	1.242.810.763		1.300.137.334	
- Phải thu khác	112.968.167		263.184.198	
b/ Dài hạn	5.719.707.000	0	5.719.707.000	0
- Ký cược, ký quỹ	5.719.707.000		5.719.707.000	
- Phải thu khác	0		0	
Cộng	17.037.016.550	0	26.132.661.050	0

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				
Cộng				

6- Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>

- Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.428.724.901	4.428.724.901	5.869.834.618	5.869.834.618
+ Nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên (chiếm tỷ lệ từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
. Công ty Êm Đềm	1.115.602.131	1.115.602.131	1.115.602.131	1.115.602.131
. Cty TNHH MTV DV Công Ích Quận 12	264.735.735	264.735.735	264.735.735	264.735.735
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi về nợ phải thu khó đòi	4.428.724.901	4.428.724.901	5.869.834.618	5.869.834.618

7- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	0		2.200.000.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	0		1.150.312.457	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	67.650.000		0	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
- Hàng hóa bất động sản	0		1.327.991.561	
Cộng	67.650.000	0	4.678.304.018	0

8- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí SXKD dở dang dài hạn	125.474.076.952	125.474.076.952	124.646.211.726	124.646.211.726
- Dự án Khu chung cư Bình Tân	69.474.903.881	69.474.903.881	68.969.382.336	68.969.382.336
- Khu phụ trợ nhà ở và dân cư (góc đường DC12 & 13, P Sơn Kỳ)	3.920.018.113	3.920.018.113	3.920.018.113	3.920.018.113
- Dự án Khu dân cư KCN mở rộng	34.120.849.585	34.120.849.585	33.869.039.610	33.869.039.610
- Nhà lưu trú công nhân (nhà ở xã hội) KCNTB mở rộng	17.190.123.554	17.190.123.554	17.119.589.848	17.119.589.848
- Hoa viên nghĩa trang xã Hiệp Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	768.181.819	768.181.819	768.181.819	768.181.819
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	120.000.000	120.000.000	895.761.667	895.761.667
- Mua sắm	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	120.000.000	120.000.000	674.040.000	674.040.000
+ Công viên dự án trung tâm giải trí-văn hóa-cây xanh TDDT- nhóm DCVI (ao đôi) KDC KCNTB Tây Thạnh	0	0	527.040.000	527.040.000
+ Dự án trường học	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
+ Hệ thống PCCC KCN.TB mở rộng (khu số 10 - cụm 3)	0	0	27.000.000	27.000.000
- Sửa chữa	0	0	221.721.667	221.721.667
+ Cải tạo văn phòng Cty-325 Lý Thường Kiệt	0	0	221.721.667	221.721.667
Cộng	125.594.076.952	125.594.076.952	125.541.973.393	125.541.973.393

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	37.085.309.317	2.834.000.308	26.045.915.582	1.528.331.281	2.790.942.551	84.487.778.901	154.772.277.940
- Mua trong năm		61.422.000	13.567.252.000	425.305.930			14.053.979.930
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.985.018.204		1.854.784.893				10.839.803.097
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán			1.278.518.182				1.278.518.182
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	46.070.327.521	2.895.422.308	40.189.434.293	1.953.637.211	2.790.942.551	84.487.778.901	178.387.542.785
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	33.112.293.039	1.807.710.751	16.437.863.114	1.230.702.488	2.790.942.551	84.487.778.901	139.867.290.844
- Khấu hao trong năm	1.513.124.088	322.228.509	3.048.642.512	265.183.727	0	0	5.149.178.836
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán			1.278.518.182				1.278.518.182
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	34.625.417.127	2.129.939.260	18.207.987.444	1.495.886.215	2.790.942.551	84.487.778.901	143.737.951.498
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	3.973.016.278	1.026.289.557	9.608.052.468	297.628.793	0	0	14.904.987.096
- Tại ngày cuối kỳ đã đánh giá lại	11.444.910.394	765.483.048	21.981.446.849	457.750.996	0	0	34.649.591.287

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.823.535.046 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	445.000.000	0	445.000.000
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ dn	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	445.000.000	0	445.000.000	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	442.000.000	0	442.000.000	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	445.000.000	0	445.000.000	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0
- Tại ngày Đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 445.000.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày Đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	588.677.457.682	15.130.691.000	4.783.542.376	599.024.606.306
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	588.677.457.682	15.130.691.000	4.783.542.376	599.024.606.306
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	381.126.287.150	38.521.223.671	4.085.584.286	415.561.926.535
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	381.126.287.150	38.521.223.671	4.085.584.286	415.561.926.535
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	207.551.170.532			183.462.679.771
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	207.551.170.532			183.462.679.771
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đồng
- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 196.308.307.815 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí thuê máy chủ, dịch vụ CNTT
- Tiền thuê đất
- Các khoản khác

b/ Dài hạn

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí thuê máy chủ, dịch vụ CNTT
- Hạ tầng KCN MR (SLMB+đền bù)
- Hạ tầng KCN hiện hữu
- Tiền thuê đất KCN.TB hiện hữu
- CCDC cho thuê hoạt động
- Các khoản khác

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
4.416.062.076	866.025.339
0	0
19.725.930	6.000.000
4.396.336.146	860.025.339
0	0
170.041.756.439	174.563.773.700
11.022.212.177	13.797.474.651
41.526.670	125.988.922
133.247.082.874	135.424.248.076
10.530.996.602	10.993.897.550
13.413.052.003	14.002.636.711
1.466.666.668	0
320.219.445	219.527.790
174.457.818.515	175.429.799.039

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

b/ Dài hạn

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
0	0
0	0
427.962.492	2.333.230.980
427.962.492	2.333.230.980
427.962.492	2.333.230.980

15- Vay và nợ thuế tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả trước	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả trước
a/ Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b/ Vay dài hạn Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c/ Các khoản nợ thuế tài chính

Các khoản nợ thuế tài chính	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

16 - Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	0	0	13.000.000	13.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	750.663.154	750.663.154	0	0
- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Minh Phát	369.241.200	369.241.200	650.046.600	650.046.600
- Cty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	4.246.440	4.246.440	4.246.440	4.246.440
- Cty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trần Phan	146.635.999	146.635.999	146.635.999	146.635.999
- Cty CP Đồng Nai Thái Sơn	0	0	132.497.100	132.497.100
- Cty TNHH MTV Phú An				

- Cty CP Dầu Tư XD TM Khang Nam	973.573.041	973.573.041	973.573.041	973.573.041
- Phải trả cho các đối tượng khác	215.562.845	215.562.845	79.672.845	79.672.845
Cộng	2.459.922.679	2.459.922.679	1.999.672.025	1.999.672.025
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty Cổ Phần Dầu Tư Và Phát Triển Minh Phát	750.663.154	750.663.154	0	0
- Cty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	369.241.200	369.241.200	650.046.600	650.046.600
- Cty TNHH Tư Vấn Dầu Tư Trần Phan	4.246.440	4.246.440	4.246.440	4.246.440
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số thuế, tiền phạt đã tạm nộp được khấu trừ
a/ Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế)				Khấu trừ số thuế nộp thừa các năm trước
Thuế GTGT	1.805.935.825	15.489.387.045	11.324.943.748	5.970.379.122
Thuế TNDN	0	22.118.621.072	18.919.494.996	2.180.842.234
Thuế TNCN	132.306.675	4.070.169.059	4.068.690.476	133.785.258
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.697.649.248	18.016.008.805	15.154.958.535	6.558.699.518
Cộng	5.635.891.748	59.698.185.981	49.472.087.755	14.843.706.132
b/ Phải thu (chi tiết cho từng loại thuế)				
Thuế TNDN	937.216.386	0	0	0
Cộng	937.216.386	0	0	-937.216.386
				-937.216.386

18 - Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán		
- Trích trước chi phí xây dựng	10.000.000	10.000.000
- Các khoản trích trước khác	0	0
b/ Dài hạn	55.386.841.307	66.411.295.823
- Lãi vay		
- Các khoản khác	55.386.841.307	66.411.295.823
+ Nguồn phí duy tu bảo dưỡng KCN	26.712.274.049	28.236.243.275
+ Trích trước chi phí hạ tầng KCN Tân Bình	28.674.567.258	38.175.052.548
Cộng	55.396.841.307	66.421.295.823
19- Phải trả khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí Công đoàn	77.210.000	69.804.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.959.276.218	6.491.104.902
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.027.875.100	2.054.884.600
- Phí Bảo trì chung cư	36.445.350	36.407.965
- Phí duy tu hạ tầng (gồm cả phần chưa thu tiền sau khi trích Dự phòng nợ khó đòi)	459.127.997	1.248.599.602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.419.287.426	7.249.153.904
Cộng	34.979.222.091	17.149.954.973
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.482.820.587	71.863.806.529
- Tiền đền bù	32.756.813.727	30.386.654.627
- Phí TICC	5.864.929.940	5.864.929.940
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	92.104.564.254	108.115.391.096
20- Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.863.686.201	4.916.791.592
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	1.396.367.342
Cộng	5.863.686.201	6.313.158.934
b/ Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	107.188.133.996	109.247.979.678
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	107.188.133.996	109.247.979.678
21- Trái phiếu phát hành	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
.1/ Trái phiếu thường		
.2/ Trái phiếu chuyển đổi		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
23 - Dự phòng phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	427.962.492	2.333.230.980
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	170.675.017.127	0	151.366.194.011	223.396.726.832	845.437.937.970	
- Tăng vốn trong năm trước						0	
- Lãi trong năm trước					105.439.256.863	105.439.256.863	
- Tăng khác						0	
- Giảm vốn trong năm trước						0	
- Lỗ trong năm trước						0	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	170.675.017.127	0	151.366.194.011	221.144.328.781	843.185.539.919	
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	170.675.017.127	0	151.366.194.011	221.144.328.781	843.185.539.919	
- Tăng vốn trong năm nay						0	
- Lãi trong năm nay					105.150.717.723	105.150.717.723	
- Tăng khác						0	
- Giảm vốn trong năm nay						0	
- Lỗ trong năm nay						0	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	170.675.017.127	0	151.366.194.011	221.266.447.151	843.307.658.289	

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

CộngCuối kỳĐầu năm

	0	0
300.000.000.000		300.000.000.000
300.000.000.000		300.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nayNăm trước

300.000.000.000	300.000.000.000
	0
	0
300.000.000.000	300.000.000.000
90.037.535.554	89.689.716.500

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳĐầu năm

30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
0	0
0	0
0	0
0	0
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

75.000.000.000

75.000.000.000

0

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳĐầu năm

151.366.194.011	151.366.194.011
-----------------	-----------------

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán.**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản****27 - Chênh lệch tỷ giá****28- Nguồn kinh phí****29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp

a/ đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b/ Tài sản nhận giữ hộ:

c/ Ngoại tệ các loại:

Dollar Mỹ (USD)

Euro (EUR)

Yên Nhật (¥)

293,25

306,45

d/ Vàng tiền tệ

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý:

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác:Cuối kỳĐầu nămCuối kỳĐầu nămCuối kỳĐầu nămCuối kỳĐầu năm

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính: đồng)

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.017.533.428	52.110.272.401
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	548.063.974	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.469.469.454	52.110.272.401
- Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
- Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty CP GD Trí Đức	2.190.000.000	1.440.000.000
- Công ty Taniservice	258.694.196	261.642.837
- Công ty Minh Phát	1.168.417.082	377.543.279
- Công ty Thịnh Phát	2.189.109.613	2.287.560.497
- Công ty Tân Phú	36.000.000	98.164.275
- Công ty Hưng Phát	361.739.986	361.829.676
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3- Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.093.518.518	
<u>Trong đó:</u> Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.989.025.483	12.484.609.742
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	16.082.544.001	12.484.609.742
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.829.026.540	11.050.588.327
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	891.473.306
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.509.200.000	828.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	394.679
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.338.226.540	12.770.456.312
5- Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay		0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	5.137.800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.380	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(569.081.501)	2.184.332.962
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi nhận giảm chi phí tài chính	224.534	306.450
Cộng	(568.786.587)	2.189.777.212
6- Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	439.758.578	0
- Thuế được giảm	159	1.282.907.493
- Các khoản khác		
Cộng	439.758.737	1.282.907.493

7- Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt, truy thu	23.621.366	91.997.338
- Các khoản khác	0	614
Cộng	23.621.366	91.997.952
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.728.674.565	7.096.456.431
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.728.674.565	7.096.456.431
+Chi phí vật liệu, CCDC	126.133.707	84.243.946
+Chi phí tiền lương	4.658.298.325	4.584.402.535
+Chi phí khấu hao TSCĐ	896.920.866	583.118.880
+Chi phí dịch vụ mua ngoài	627.779.231	702.986.960
+Chi phí bằng tiền khác	419.542.436	1.141.704.110
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	0
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.069.555.907	12.583.406.993
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	10.069.555.907	12.583.406.993
+Chi phí vật liệu, CCDC	8.965.800	33.595.000
+Chi phí tiền lương	1.865.530.239	2.004.807.250
+Chi phí khấu hao TSCĐ	708.265.593	285.303.367
+Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.816.549.829	9.421.580.501
+Chi phí bằng tiền khác	670.244.446	838.120.875
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	135.099.507	117.838.946
- Chi phí nhân công	6.523.828.564	6.589.209.785
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.605.186.459	868.422.247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.444.329.060	10.124.567.461
- Chi phí khác bằng tiền	1.089.786.882	1.979.824.985
Cộng	16.798.230.472	19.679.863.424
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.892.037.161	6.152.732.047
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.892.037.161	6.152.732.047
11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	26.756.200	26.756.200
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- Những thông tin khác

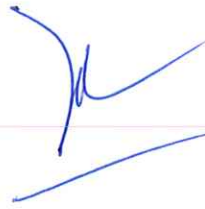
Tân Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Minh Triết

